

Match the antonyms.

dà
大

lěng
冷

dōng
东

shàng
上

zuǒ
左

duō
多

kū
哭

hēi
黑

gāo
高

pàng
胖

rè
热

bái
白

xià
下

xiǎo
小

shǎo
少

shòu
瘦

xī
西

yòu
右

xiào
笑

ǎi
矮